

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Thủy sản**

(Tiếp theo Công báo số 539 + 540)

Phụ lục II**DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

*(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*

PHẦN I. NHÓM I

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
8	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9	Cá chấy bắc	<i>Tenualosa reevesii</i>
10	Cá mòi đường	<i>Albula vulpes</i>
11	Cá đé	<i>Ilisha elongata</i>
12	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitala lopis</i>
13	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
15	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
16	Cá học trò	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
19	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
20	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
21	Cá mè huế	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
22	Cá mon (Cá rồng)	<i>Scleropages formosus</i>
23	Cá pạo (Cá mè)	<i>Sinilabeo graffeulli</i>
24	Cá rai	<i>Neolissochilus benasi</i>
25	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>
26	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
27	Cá thom	<i>Plecoglossus altivelis</i>
28	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>
29	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
30	Cá chen bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
31	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32	Cá sơn đải	<i>Ompok miostoma</i>
33	Cá bầm đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>
34	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>
35	Cá trê tối	<i>Clarias meladerma</i>
36	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
37	Cá trê đôi/cá trê tiến vua	<i>Channa asiatica</i>
38	Cá bằg chài vân sóng	<i>Cheilinus undulatus</i>
39	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
40	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>
41	Cá kền trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>
42	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>
43	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>
44	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>
45	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
46	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
47	Cá đường (Cá sủ giấy)	<i>Otolithoides biauritus</i>
48	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchus flavomaculatus</i>
49	Cá kềm mép vẩy đen	<i>Plectorhynchus gibbosus</i>
50	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
51	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>
52	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>
53	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
54	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>
55	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
56	Các loài cá đuối nặng	<i>Mobula</i> spp.
57	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta</i> spp.
58	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenojei</i>
59	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>
60	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
61	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
62	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
63	Cá mập đầu búa trơn	<i>Sphyrna zygaena</i>
64	Cá mập đầu búa	<i>Eusphyra blochii</i>
65	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
66	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>
67	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
68	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
69	Cá mập Mako vây ngắn	<i>Isurus oxyrinchus</i>
70	Cá mập Mako vây dài	<i>Isurus paucus</i>
71	Cá mập lùa	<i>Carcharhinus falciformis</i>
72	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
73	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
74	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
75	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>
76	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
77	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
78	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>
79	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>
80	Các loài cá đao	<i>Pristidae</i> spp.
81	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias</i> spp.
82	Cá mập xanh	<i>Prionace glauca</i>
83	Các loài cá giống thường	<i>Glaucostegus</i> spp.
84	Các loài thuộc họ cá giống sao	<i>Rhinidae</i> spp.
IV	LỚP HAI MẢNH VỎ	BIVALVIA
85	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>
86	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
87	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>
88	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsis demangei</i>
89	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>
90	Trai mẫu sơn	<i>Contradens fultoni</i>
91	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>
92	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna</i> spp.
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
93	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
94	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus</i>
95	Ốc đụn đực	<i>Tectus pyramis</i>
96	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchus messengeri</i>
97	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
98	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
99	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP SAN HÔ	ANTHOZOA
100	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	Scleractinia
101	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	Stolonifera
102	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	Antipatharia
103	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	Gorgonacea
104	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	NGÀNH DA GAI	ECHINODERMATA
105	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
106	Hải sâm hổ phách	<i>Thelenota anax</i>
107	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
108	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>
109	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
110	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
111	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>
112	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
113	Cỏ lăn biển	<i>Syringodium izoetifolium</i>
114	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
115	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaia boergesenii</i>
116	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumoides</i>
117	Rong câu cong	<i>Gracilaria arcuata</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
118	Rong câu dẹp	<i>Gracilaria textorii</i>
119	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
120	Rong câu gậy	<i>Gracilaria blodgettii</i>
121	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemia undulata</i>
122	Rong đông gai dày	<i>Hypnea boergesenii</i>
123	Rong đông sao	<i>Hypnea cornuta</i>
124	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymenia dilatata</i>
125	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymenia maculata</i>
126	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinum</i>
127	Rong hồng vân thối	<i>Eucheuma arnoldii</i>
128	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycus cottonii</i>
129	Rong mơ	<i>Sargassum quinhonensis</i>
130	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerrimum</i>
131	Rong nhót	<i>Helminthodadia australis</i>
132	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
133	Rong tóc tiên	<i>Bangia fuscopurpurea</i>

PHẦN II. NHÓM II

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
I	LỚP CÁ			
1	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 50

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
2	Cá cây	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
3	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>		≥ 20
4	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>	1/3 - 1/6	≥ 20
5	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
6	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	1/4 - 31/7	≥ 45
7	Cá chiên bạc	<i>Bagarius yarrelli</i>	1/4 - 31/8	≥ 45
8	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	1/3 - 30/4	
9	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>	1/3 - 30/4	
10	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
11	Cá còm hoa (Thát lát cườm)	<i>Chitala blanci</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
12	Cá dảnh bông	<i>Puntioplites bulu</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
13	Cá duồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
14	Cá duồng bay	<i>Cosmochilus harmandi</i>	1/6 - 30/9	≥ 30
15	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>	1/5 - 30/9	≥ 20

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
16	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>	1/6 - 30/9	≥ 15
17	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanefeldii</i>	1/4 - 30/9	≥ 20
18	Cá hỏa	<i>Sinilabeo tonkinensis</i>		≥ 43
19	Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
20	Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
21	Cá lăng (Cá lăng chấm)	<i>Hemibagrus guttatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 56
22	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 50
23	Cá măng (Cá măng đậm)	<i>Elopichthys bambusa</i>	1/4 - 31/7	
24	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>	1/3 - 31/5	
25	Cá mèi cò chấm	<i>Konosirus punctatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
26	Cá mèi cò hoa (Cá mèi cò)	<i>Clupanodon thrissa</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
27	Cá mèi không răng	<i>Anodontosma chacunda</i>	1/11 - 30/1 năm sau	≥ 10
28	Cá mèi mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>	1/4 - 31/7	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
29	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>	1/5 - 30/9	≥ 30
30	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius</i>		≥ 21
31	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
32	Cá ngựa bắc	<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
33	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>		≥ 18
34	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
35	Cá rầm xanh	<i>Sinilabeo lemassoni</i>		≥ 25
36	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerlachi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
37	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
38	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 60
39	Cá thái hổ	<i>Datnioides pulcher</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
40	Cá trèn	<i>Ompok siluroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
41	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>		≥ 23
42	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>	1/6 - 31/7	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
43	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>	1/5 - 1/8	≥ 14
44	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>	1/9 - 1/12	≥ 12
45	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>	1/5 - 1/8	≥ 15
46	Cá ngựa ken lô	<i>Hippocampus kelloggi</i>	1/5 - 1/8	≥ 20
47	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>	1/3 - 1/6	≥ 40
48	Cá đù đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>	1/1 - 30/4	≥ 10
II	GIÁP XÁC			
49	Cua đá	<i>Gecarcoidea lalandii</i>		$\geq 7^*$
50	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>		$\geq 10^*$
51	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	1/4 - 30/5	
52	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	1/4 - 30/5	
53	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	1/4 - 30/5	
54	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>	1/4 - 30/5	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
55	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i>	1/4 - 30/5	
56	Tôm hùm sen	<i>Panulirus versicolor</i>	1/4 - 30/5	
57	Tôm vồ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>	1/4 - 30/5	
58	Tôm vồ dẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>	1/4 - 30/5	
59	Tôm vồ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>	1/4 - 30/5	

* Kích thước mai

Phụ lục III
YÊU CẦU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

1. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu cá		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	2.000	3.000	5.000
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu	hệ thống	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí - máy - điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)	Bộ	01	01	01

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu cá		
			Loại III	Loại II	Loại I
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cò lê, mỏ lết, ê tô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn	Chiếc	-	01	01

2. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	1.500	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng	Bộ	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cờ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				<u>01</u>
a	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Palăng xích	Chiếc	01	02	03

3. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	2.000	3.000

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng		01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dót)	m ²	300	500	800
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dót vỏ tàu	Bộ	01	02	02
6	Kho chứa nguyên liệu	Kho	01	01	01
7	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cờ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	01	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
9	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01

4. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp trung cấp trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy	01		

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	02
2	Thợ điện	02	02	01
3	Thợ hàn kim loại	02	02	01

5. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên	Tốt nghiệp cao đẳng trở lên	
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên	Tốt nghiệp cao đẳng trở lên	
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên	Trình độ sơ cấp trở lên	
1	Thợ cơ khí	02	01	01
2	Thợ điện	02	01	01
3	Thợ hàn kim loại	01	01	0

6. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	01	01
2	Thợ điện	02	01	01
3	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu	02	01	01

Phụ lục IV
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

I. CÁC LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡ	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i>
6	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
7	Cá bả	<i>Sewellia lineolata</i>
8	Cá bả	<i>Sewellia speciosa</i>
9	Cá bả	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
10	Cá bảy màu/Cá khở	<i>Poecilia reticulata</i>
11	Cá bả/Cá bả/Cá khở	<i>Caranx ignobilis</i>
12	Cá bả	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
13	Cá bả	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
14	Cá bả	<i>Bostrichthys sinensis</i>
15	Cá bả	<i>Glossogobius giuris</i>
16	Cá bả	<i>Butis butis</i>
17	Cá bả	<i>Pangasius krempfi</i>
18	Cá bả/Cá bả	<i>Brachygobius doriae</i>
19	Cá bả	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
20	Cá bông suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
21	Cá bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
22	Cá bơn cát	<i>Cynoglossus robustus</i>
23	Cá bơn mào	<i>Samaris cristatus</i>
24	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i>
25	Cá bơn vằn răng to	<i>Pseudorhombus arsius</i>
26	Cá bơn vĩ	<i>Paralichthys olivaceus</i>
27	Cá bóp biển/Cá giò	<i>Rachycentron canadum</i>
28	Cá bướm be dài	<i>Rhodeus ocellatus</i>
29	Cá bướm be nhỏ	<i>Acheilognathus elongatoides</i>
30	Cá bướm giả	<i>Pararhodeus kyphus</i>
31	Cá bướm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
32	Cá cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i>
33	Cá cam vân/Cá cam sọc đen/Cá cu/Cá bè	<i>Seriolina nigrofasciata</i>
34	Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>
35	Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen	<i>Naucrates ductor</i>
36	Cá cẳng ba chấu	<i>Terapon puta</i>
37	Cá cẳng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>
38	Cá cẳng sọc cong	<i>Terapon jarbua</i>
39	Cá cẳng sọc thẳng	<i>Terapon theraps</i>
40	Cá cần/đồng đong	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
41	Cá cầu vòng	<i>Glossolepis incisus</i>
42	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
43	Cá cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
44	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>
45	Cá còm hoa (thác lác còm)	<i>Chitala blanci</i>
46	Cá cờ đen	<i>Macropodus spechti</i>
47	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
48	Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
49	Cá chạch khoang	<i>Macrogathus circumcinctus</i>
50	Cá chạch lá tre/Cá chạch gai	<i>Macrogathus aculeatus</i>
51	Cá chạch lửa	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i>
52	Cá chạch rắn/Cá chạch lấu	<i>Macrogathus taeniagaster</i>
53	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
54	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
55	Cá chảnh dục	<i>Channa gachua</i>
56	Cá chát vạch	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
57	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
58	Cá chēm/Cá vược	<i>Lates calcarifer</i>
59	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
60	Cá chìa vôi biển	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
61	Cá chiên sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
62	Cá chim	<i>Monodactylus argenteus</i>
63	Cá chim dơi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>
64	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>
65	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>
66	Cá chim trắng cảnh (Silver dollar)	<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>
67	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
68	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>
69	Cá chim vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i>
70	Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn)	<i>Trachinotus falcatus</i>
71	Cá chình châu Âu	<i>Anguilla anguilla</i>
72	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
73	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
74	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
75	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>
76	Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn	<i>Betta splendens</i>
77	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
78	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
79	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
80	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
81	Cá chuối hoa	<i>Channa maculate/Ophiocephalus maculatus</i>
82	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
83	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
84	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
85	Cá chuồn cát	<i>Cypselurus poecilopterus</i>
86	Cá dĩa bông/Cá dĩa công	<i>Siganus guttatus</i>
87	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>
88	Cá diếc nhằng	<i>Tanichthys albonubes</i>
89	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis sp</i>
90	Cá dưa xám	<i>Muraenesox cinereus</i>
91	Cá dứa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
92	Cá đầu lân kim tuyến	<i>Andinoacara pulcher</i>
93	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>
94	Cá đòng chấm	<i>Enteromius stigmatopygus</i>
95	Cá đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
96	Cá đòng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
97	Cá đôi mực	<i>Mugil cephalus</i>
98	Cá dù chấm	<i>Nibea maculata</i>
99	Cá dù đỏ/Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
100	Cá dù trắng/Cá thù lù bạc	<i>Pennahia argentata</i>
101	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>
102	Cá đuôi cờ nhọn	<i>Pseudosphromenus dayi</i>
103	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
104	Cá hải long/cá ngựa nước ngọt	<i>Doryichthys boaja</i>
105	Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấm/Cá tráp vàng	<i>Dentex tumifrons</i>
106	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông/Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
107	Cá hắc bồ lũy	<i>Poecilia latipinna</i>
108	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
109	Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà	<i>Apteronotus albifrons</i>
110	Cá hè chấm đỏ/Cá hè/Cá gáy	<i>Lethrinus lentjan</i>
111	Cá he vàng	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>
112	Cá hè mõm dài	<i>Lethrinus miniatus</i>
113	Cá he đỏ	<i>Barbonymus altus</i>
114	Cá heo	<i>Syncrossus hymenophysa</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
115	Cá heo chấm	<i>Syncrossus beauforti</i>
116	Cá heo chân	<i>Acantopsis dialuzona</i>
117	Cá heo hề/Cá chuột ba sọc	<i>Chromobotia macracanthus</i>
118	Cá heo râu	<i>Yasuhikotakia morleti</i>
119	Cá heo rừng	<i>Syncrossus helodes</i>
120	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>
121	Cá hỏa khẩu	<i>Thorichthys helleri</i>
122	Cá hòa lan râu	<i>Poecilia sphenops</i>
123	Cá hòa lan tròn	<i>Poecilia velifera</i>
124	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
125	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
126	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
127	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
128	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>
129	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
130	Cá hồng	<i>Lutjanus erythropterus</i>
131	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i>
132	Cá hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i>
133	Cá hồng dải đen	<i>Lutjanus vitta</i>
134	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus sanguineus</i>
135	Cá hồng két	<i>Amphilophus labiatus X Heros severus</i>
136	Cá hồng kim/Cá hồng kiếm	<i>Xiphophorus maculatus</i>
137	Cá hồng mi Ấn Độ	<i>Sahyadria denisonii</i>
138	Cá hồng nhung	<i>Hyphessobrycon callistus</i>
139	Cá hồng vĩ	<i>Phractocephalus hemioliopterus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
140	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
141	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
142	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
143	Cá kèo/Cá bông kèo	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>
144	Cá kết	<i>Phalacronotus bleekeri</i>
145	Cá kim long Úc/Cá trăn châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
146	Cá kìm sông	<i>Xenentodon cancila</i>
147	Cá kìm thơm bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>
148	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofusculus</i>
149	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>
150	Cá khoang	<i>Yunnanilus cruciatus</i>
151	Cá khoang cổ	<i>Amphiprion frenatus</i>
152	Cá khoang cổ nemo	<i>Amphiprion ocellaris</i>
153	Cá khùng long bông	<i>Polypterus ornatipinnis</i>
154	Cá khùng long vàng	<i>Polypterus senegalus</i>
155	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
156	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>
157	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>
158	Cá lăng đuôi đỏ	<i>Hemibagrus wyckiioides</i>
159	Cá lăng nha	<i>Mystus wolffii</i>
160	Cá lăng vàng	<i>Mystus nemurus</i>
161	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
162	Cá lim kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
163	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
164	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
165	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
166	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
167	Cá lòng tong đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
168	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
169	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
170	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
171	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
172	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
173	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
174	Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
175	Cá lù đủ vàng lớn/Cá đỏ dạ/Cá sóc	<i>Larimichthys crocea</i>
176	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
177	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
178	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
179	Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>
180	Cá măng rỏ	<i>Toxotes chatareus</i>
181	Cá măng rỏ (phun nước, cao xạ)	<i>Toxotes jaculatrix</i>
182	Cá mặt quỷ/Cá mang ếch	<i>Allenbatrachus grunniens</i>
183	Cá mây trắng	<i>Tanichthys albonubes</i>
184	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
185	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>
186	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
187	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
188	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
189	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
190	Cá mỏ vịt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
191	Cá mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>
192	Cá mú (Cá song) chấm đen	<i>Epinephelus malabaricus</i>
193	Cá mú (Cá song) chấm đỏ	<i>Epinephelus akaara</i>
194	Cá mú (Cá song) chấm gai	<i>Epinephelus areolatus</i>
195	Cá mú (Cá song) chấm tổ ong	<i>Epinephelus merra</i>
196	Cá mú (Cá song) chấm vạch	<i>Epinephelus amblycephalus</i>
197	Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng	<i>Plectropomus leopardus</i>
198	Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh	<i>Epinephelus chlorostigma</i>
199	Cá mú (Cá song) chuột	<i>Cromileptes altivelis</i>
200	Cá mú (Cá song) dẹt	<i>Epinephelus bleekeri</i>
201	Cá mú (Cá song) đen chấm nâu	<i>Epinephelus coioides</i>
202	Cá mú (Cá song) hoa nâu/Cá mú cộp	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>
203	Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu	♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>
204	Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi	<i>Epinephelus tauvina</i>
205	Cá mú (Cá song) nghệ	<i>Epinephelus lanceolatus</i>
206	Cá mú (Cá song) sao	<i>Plectropomus maculatus</i>
207	Cá mú (Cá song) sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i>
208	Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang	<i>Epinephelus fasciatus</i>
209	Cá mú (Cá song) vạch	<i>Epinephelus bruneus</i>
210	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>
211	Cá mùi/Cá hương	<i>Helostoma temminckii</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
212	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>
213	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
214	Cá nòng hai	<i>Chitala chitala</i>
215	Cá nâu/Cá nâu	<i>Scatophagus argus</i>
216	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>
217	Cá neon Việt Nam/cá lòng tong bến hải	<i>Tanichthys micagemmae</i>
218	Cá nóc da báo/Cá nóc beo/cá nóc da beo	<i>Dichotomysctere fluviatilis</i>
219	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
220	Cá nóc mắt đỏ	<i>Carinotetraodon lorteti</i>
221	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
222	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius</i>
223	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
224	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>
225	Cá ngũ vân	<i>Desmopuntius pentazona</i>
226	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>
227	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>
228	Cá ngựa chằm	<i>Hampala dispar</i>
229	Cá ngựa chằm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>
230	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>
231	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>
232	Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i>
233	Cá ngựa Nhật Bản	<i>Hippocampus mohnikei</i>
234	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
235	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>
236	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
237	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
238	Cá nhệch	<i>Pisodonophis boro</i>
239	Cá nhỏ chảo	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>
240	Cá nhụ bốn râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
241	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i>
242	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
243	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
244	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>
245	Cá rầm nam	<i>Puntius brevis</i>
246	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>
247	Cá rô biển	<i>Lobotes surinamensis</i>
248	Cá rô biển nước ngọt	<i>Pristolepis fasciata</i>
249	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
250	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>
251	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
252	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
253	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
254	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>
255	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>
256	Cá sặc trăn châu	<i>Trichopodus leerii</i>
257	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
258	Cá sọc	<i>Oryzias latipes</i>
259	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
260	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i>
261	Cá sủ đất	<i>Protonibea diacanthus</i>
262	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>
263	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
264	Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
265	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
266	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
267	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
268	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
269	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
270	Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điêu	<i>Pseudotropheus socolofi</i>
271	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>
272	Cá tỳ bà bướm beo	<i>Sewellia elongata</i>
273	Cá tỳ bà bướm hổ	<i>Sewellia lineolata</i>
274	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
275	Cá thái hổ vằn/Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
276	Cá thái hổ/Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>
277	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
278	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
279	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
280	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbatus</i>
281	Cá thiên đường/săn sắt/đuôi cò/ lia thia	<i>Macropodus opercularis</i>
282	Cá thiếu	<i>Cultrichthys erythropterus</i>
283	Cá thòi lòi	<i>Periophthalmodon schlosseri</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
284	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
285	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
286	Cá tráp đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i>
287	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i>
288	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
289	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
290	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
291	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
292	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
293	Cá trên đá	<i>Kryptopterus cryptopterus</i>
294	Cá trên lá/Cá trên thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhys</i>
295	Cá trên mõ	<i>Phalacrodon apogon</i>
296	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>
297	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
298	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
299	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
300	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
301	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ/Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
302	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
303	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
304	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
305	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
306	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
307	Cá vồ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
308	Cá vô đém	<i>Pangasius larnaudii</i>
309	Cá vược lai	<i>Morone chrysops</i> x <i>Morone saxatilis</i>
310	Cá vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
311	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>
312	Cá xảm mắt bé	<i>Opsarius pulchellus</i>
313	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
314	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
315	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
316	Lươn	<i>Monopterus albus</i>

II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua biển	<i>Scylla paramamosain</i>
2	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
3	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
4	Cua hải quỳ	<i>Neopetrolisthes maculatus</i>
5	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>
6	Cua xanh/Cua bùn	<i>Scylla serrata</i>
7	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>
8	Rạm	<i>Varuna litterata</i>
9	Tôm bác sỹ	<i>Lysmata amboinensis</i>
10	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
11	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
12	Tôm hải quỳ	<i>Ancyllocaris brevicarpalis</i>
13	Tôm hải quỳ hoàng đế	<i>Zenopontonia rex</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
14	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>
15	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus japonicus</i>
16	Tôm hoa lan	<i>Hymenocera picta</i>
17	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>
18	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>
19	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
20	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>
21	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>
22	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus</i>
23	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>
24	Tôm mũ ni	<i>Ibacus ciliatus</i>
25	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>
26	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>
27	Tôm mùa/Tôm lột	<i>Penaeus merguensis</i>
28	Tôm nướng	<i>Penaeus chinensis</i>
29	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>
30	Tôm sọc hai càng	<i>Stenopus hispidus</i>
31	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
32	Tôm tít (Bề bề) harpax	<i>Harpisquilla harpax</i>
33	Tôm tít (Bề bề) interrupta	<i>Oratosquilla interrupta</i>
34	Tôm tít (Bề bề) nepa	<i>Miyakella nepa</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
35	Tôm tím (Bê bê) woodmasoni	<i>Erugosquilla woodmasoni</i>
36	Tôm thẻ chân trắng	<i>Litopenaeus vannamei</i> / <i>Penaeus vannamei</i>
37	Tôm thẻ rần	<i>Penaeus semisulcatus</i>

III. CÁC LOÀI NHUYỄN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Bàn mai	<i>Atrina pectinata</i>
2	Bào ngư bầu dục	<i>Haliotis ovina</i>
3	Bào ngư chín lỗ/Cửu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
4	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
5	Các loài thuộc Họ ốc móng tay	<i>Solenidae</i>
6	Điệp	<i>Chlamys nobilis</i>
7	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>
8	Hàu Belchery	<i>Crassostrea belcheri</i>
9	Hàu cửa sông	<i>Crassostrea rivularis</i>
10	Hàu Thái Bình Dương	<i>Crassostrea gigas</i>
11	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>
12	Mực nang vân hồ	<i>Sepia pharaonis</i>
13	Mực ống Trung Hoa	<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>
14	Ngán	<i>Austriella corrugata</i>
15	Ngao (Nghêu) Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>
16	Ngao (Nghêu) dầu	<i>Meretrix meretrix</i>
17	Ngao (Nghêu) Lụa	<i>Paratapes undulatus</i>
18	Ngao Bốn cạnh (Vọp)	<i>Macra quadrangularis</i>
19	Ngao giá	<i>Tapes literatus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
20	Ngao hai cùi	<i>Tapes dorsatus</i>
21	Ngao ô vuông	<i>Periglypta puerpera</i>
22	Ốc đá/Ốc màu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
23	Ốc đĩa/Ốc đẻ đen	<i>Nerita balteata</i>
24	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
25	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>
26	Ốc len	<i>Cerithidea obtusa</i>
27	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
28	Sò huyết	<i>Tegillarca granosa</i>
29	Sò lông	<i>Anadara subcrenata</i>
30	Sò Nodi	<i>Tegillarca nodifera</i>
31	Tu hải	<i>Lutraria rhynchaena</i>
32	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
33	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>
34	Trai cóc (trai com)	<i>Lamprotula leaii</i>
35	Trai ngọc môi đen	<i>Pinctada margaritifera</i>
36	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>
37	Trai ngọc nữ	<i>Pteria penguin</i>
38	Trai ngọc trắng/Trai mã thị	<i>Pinctada martensii</i>
39	Trai sông	<i>Sinanodonta elliptica</i>
40	Trai tai nghé	<i>Tridacna squamosa</i>
41	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>
42	Trai tai tượng vàng nghé	<i>Tridacna crocea</i>
43	Vẹm xanh	<i>Perna viridis</i>
44	Vọp	<i>Geloina expansa</i>

IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
3	Ba ba trơn/Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis/ Trionyx sinensis</i>
4	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
5	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>

V. CÁC LOÀI DA GAI, GIUN ĐỐT

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cầu gai đá/Nhum đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
2	Cầu gai đen	<i>Diadema setosum</i>
3	Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ	<i>Tripneustes gratilla</i>
4	Cầu gai tím	<i>Heliocidaris crassispina</i>
5	Cầu gai/Nhím biển	<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>
6	Giun nhiều tơ	<i>Perinereis nuntia</i>
7	Giun nhiều tơ	<i>Marphysa mossambica</i>
8	Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển	<i>Perinereis nuntia var. brevicirris</i>
9	Hải sâm	<i>Apostichopus japonicus</i>
10	Hải sâm cát/Đồn đọt	<i>Holothuria scabra</i>
11	Hải sâm đen mềm	<i>Holothuria leucospilota</i>
12	Hải sâm đen/Đồn đọt đen	<i>Holothuria atra</i>
13	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
14	Hải sâm mít hoa/Đồn đọt dừa	<i>Actinopyga mauritiana</i>
15	Hải sâm mít/Đồn đọt mít	<i>Actinopyga echinites</i>
16	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
17	Rươi	<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>
18	Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất	<i>Sipunculus nudus</i>

VI. CÁC LOÀI RONG

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Rong bắp sú	<i>Kappaphycus striatum</i>
2	Rong câu cước	<i>Gracilariopsis bailinae</i>
3	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>
4	Rong câu chỉ	<i>Gracilaria tenuistipitata</i>
5	Rong câu thắt	<i>Gracilaria firma</i>
6	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinus</i>
7	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>
8	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>
9	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>
10	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>
11	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>
12	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>
13	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>
14	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>
15	Rong nhỏ	<i>Caulerpa lentillifera</i>
16	Rong sụn (Rong đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>
17	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>

VII. CÁC LOÀI VI TẢO

TT	Tên khoa học
1	<i>Coscinodiscus excentricus</i>
2	<i>Coscinodiscus rothii</i>
3	<i>Cyclotella comta</i>
4	<i>Cyclotella stylum</i>
5	<i>Cyclotella striata</i>
6	<i>Chaetoceros calcitrans</i>

TT	Tên khoa học
7	<i>Chaetoceros gracilis</i>
8	<i>Chaetoceros muelleri</i>
9	<i>Chlorella vulgaris</i>
10	<i>Chroomonas salina</i>
11	<i>Diacronema lutheri</i>
12	<i>Dunaliella salina</i>
13	<i>Dunaliella tertiolecta</i>
14	<i>Haematococcus pluvialis</i>
15	<i>Isochrysis galbana</i>
16	<i>Melosira granulata</i>
17	<i>Nannochloropsis oculata</i>
18	<i>Navicula cancellata</i>
19	<i>Navicula cari f. cari</i>
20	<i>Nitzschia longissima</i>
21	<i>Phaeodactylum tricornutum</i>
22	<i>Rhodomonas salina</i>
23	<i>Schizochytrium limacinum</i>
24	<i>Schizochytrium mangrovei</i>
25	<i>Skeletonema costatum</i>
26	<i>Spirulina platensis</i>
27	<i>Tetraselmis convolutae</i>
28	<i>Tetraselmis chuii</i>
29	<i>Thalassionema frauenfeldii</i>
30	<i>Thalassionema nitzschioides</i>
31	<i>Thalassiosira pseudonana</i>
32	<i>Thalassiosira weissflogii</i>

TT	Tên khoa học
33	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>
34	<i>Thraustochytrium aureum</i>
35	<i>Thraustochytrium striatum</i>
36	Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>

VIII. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT PHÙ DU

TT	Tên khoa học
1	<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>
2	<i>Artemia franciscana</i>
3	<i>Artemia monica</i>
4	<i>Artemia persimilis</i>
5	<i>Artemia salina</i>
6	<i>Artemia sinica</i>
7	<i>Artemia tibetiana</i>
8	<i>Artemia urmiana</i>
9	<i>Brachionus angularis</i>
10	<i>Brachionus calyciflorus</i>
11	<i>Brachionus plicatilis</i>
12	<i>Brachionus rotundiformis</i>
13	<i>Calanopia thompsoni</i>
14	<i>Daphnia magna</i>
15	<i>Daphnia pulex</i>
16	<i>Labidocera pavo</i>
17	<i>Moina dubia</i>
18	<i>Moina macrocopa</i>
19	<i>Moina micrura</i>
20	<i>Proales similis</i>

IX. CÁC LOÀI SAN HÔ

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium</i> sp.
2	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea</i> sp.
3	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> sp.
4	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> sp.
5	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> sp.
6	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> sp.
7	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> sp.

X. TRƯỜNG HỢP KHÁC (CÁC LOÀI ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM)

1. Giống thủy sản được chọn tạo từ các loài có tên trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nêu trên đã công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Giống thủy sản từ các loài chưa có tên trong danh mục này đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Phụ lục V
KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC CỦA CÁC LOÀI
THỦY SẢN SỐNG TRONG VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN

(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP
 ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

1. Cá biển:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
1	Cá trích xương	<i>Sardinella jussieu</i>	FL	80
2	Cá cơm mồm nhọn	<i>Encrasicholina heteroloba</i>	FL	50
	Cá cơm sọc xanh	<i>Encrasicholina punctifer</i>		50
3	Cá nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i>	FL	190
4	Cá chỉ vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	FL	100
5	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>	FL	140
6	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>	FL	200
7	Cá thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	FL	320
8	Cá thu nhật	<i>Scomber japonicus</i>	FL	200
9	Cá thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i>	FL	730
10	Cá úc	<i>Arius sp</i>	FL	250
11	Cá ngừ chù	<i>Auxis thazard</i>	FL	200
12	Cá ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	FL	360
13	Cá bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	FL	180
14	Cá chuồn	<i>Cypselurus spPanulirus</i>	FL	120
15	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>	AL	170

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
16	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus erythropterus</i>	FL	260
17	Cá mối thường	<i>Saurida tumbil</i>	FL	170
	Cá mối vạch	<i>Saurida undosquamis</i>		170
18	Cá sủ	<i>Miichthys miiuy</i>	TL	330
19	Cá nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	FL	820
20	Cá gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	FL	200
21	Cá lạt (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	TL	900
22	Cá cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	FL	300
23	Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>	FL	560
24	Cá lượng vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	FL	150
25	Cá hè xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	FL	150
26	Cá đé	<i>Ilisha elongata</i>	FL	180
27	Cá bẹ ần độ	<i>Ilisha melastoma</i>	FL	120
28	Cá lẻ ké	<i>Alepes kleinii</i>	FL	120
29	Cá ngân	<i>Atule mate</i>	FL	180
30	Cá cơm đê vi	<i>Encrasicholina devisi</i>	FL	60
31	Cá vạng mỡ	<i>Lactarius lactarius</i>	FL	120
32	Cá sòng gió	<i>Megalaspis cordyla</i>	FL	210
33	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>	FL	170
34	Cá ba thú	<i>Rastrelliger brachysoma</i>	FL	140
35	Cá trích lằm	<i>Sardinella aurita</i>	FL	150
36	Cá trích xương	<i>Sardinella gibbosa</i>	FL	110

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
37	Cá tráo mắt to	<i>Selar crumenophthalmus</i>	FL	160
38	Cá cơm thường	<i>Stolephorus commersonii</i>	FL	70
39	Cá cơm ấn độ	<i>Stolephorus indicus</i>	FL	100
40	Cá sòng nhật	<i>Trachurus japonicus</i>	FL	190
41	Cá đù ru xen	<i>Dendrophysa russelii</i>	TL	120
42	Cá bánh đường	<i>Evynnis cardinalis</i>	FL	110
43	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>	TL	200
44	Cá đù uớp bê lãg	<i>Johnius belangerii</i>	TL	130
45	Cá đù uớp	<i>Johnius borneensis</i>	TL	110
46	Cá đối xám	<i>Moolgarda perusii</i>	FL	150
47	Cá phèn dải vàng	<i>Mulloidichthys vanicolensis</i>	FL	100
48	Cá lượng sâu	<i>Nemipterus bathybius</i>	FL	170
49	Cá lượng mê sô	<i>Nemipterus mesoprion</i>	FL	120
50	Cá lượng phu cô	<i>Nemipterus furcosus</i>	FL	150
51	Cá lượng nhật	<i>Nemipterus japonicus</i>	FL	160
52	Cá lượng đuôi dài	<i>Nemipterus virgatus</i>	FL	160
53	Cá đù đuôi bằng	<i>Pennahia anea</i>	TL	150
54	Cá đù đầu to	<i>Pennahia macrocephalus</i>	TL	170
55	Cá trác ngắn	<i>Priacanthus macracanthus</i>	TL	180
56	Cá môi ngắn	<i>Saurida elongata</i>	FL	210
57	Cá lượng dơi	<i>Scolopsis taeniopterus</i>	FL	130

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
58	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>	FL	120
59	Cá mối hoa	<i>Trachinocephalus myops</i>	FL	140
60	Cá phèn khoai	<i>Upeneus japonicus</i>	FL	110
61	Cá phèn dải nâu	<i>Upeneus subvittatus</i>	FL	90
62	Cá phèn 2 sọc	<i>Upeneus sulphureus</i>	FL	120
63	Cá ngừ ô	<i>Auxis rochei</i>	FL	210
64	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>	FL	1130
65	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>	FL	1140
66	Cá ngừ vằn	<i>Katsuwonus pelamis</i>	FL	500

2. Tôm biển: (tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm bộp (chì)	<i>Metapenaeus affinis</i>	100
3	Tôm vàng	<i>Metapenaeus joyneri</i>	70
4	Tôm đuôi xanh	<i>Metapenaeus intermedius</i>	95
5	Tôm bạc nghệ	<i>Metapenaeus tenuipes</i>	85
6	Tôm nghệ	<i>Metapenaeus brevicornis</i>	90
7	Tôm choán	<i>Metapenaeopsis barbata</i>	80
8	Tôm he mùa	<i>Penaeus merguensis</i>	130
9	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>	140
10	Tôm he ấn độ	<i>Penaeus indicus</i>	120

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
11	Tôm he rằn	<i>Penaeus semisulcatus</i>	120
12	Tôm he nhật	<i>Penaeus japonicus</i>	120
13	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
14	Tôm hùm lông	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160
15	Tôm sắt cứng	<i>Parapenaeopsis hardwickii</i>	70
16	Tôm sắt rằn	<i>Parapenaeopsis sculptitis</i>	110
17	Tôm tit nepa	<i>Miyakaea nepa</i>	110
18	Tôm tit	<i>Harpiosquilla harpax</i>	160

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hốc mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100

4. Các loài thủy sản biển:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	<i>Loligo edulis</i> <i>Loligo chinensis</i>	ML	80 170
2	Mực ống beka	<i>Loligo beka</i>	ML	60
3	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	ML	120
4	Mực nang vân hổ	<i>Sepia pharaonis</i>	ML	100
5	Mực nang lỗ	<i>Sepiella inermis</i>	ML	50
6	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	L	70

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
7	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	L	30
8	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	L	75
9	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>	L	60
10	Hải sâm	<i>Holothuria leucospilota</i>	L	170
11	Cua	<i>Scylla serrata</i> <i>Scylla paramamosaim</i>	CW	100
12	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	L	100
13	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	L	50
14	Cầu gai sọ dừa	<i>Tripneustes gratilla</i>	L	50
15	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	L	55
16	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	L	120
17	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	L	55
18	Nghêu bển tre	<i>Meretrix lyrata</i>	L	30
19	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	CW	100
20	Ghẹ ba chấm	<i>Portunus sanguinolentus</i>	CW	80
21	Nghêu lụa	<i>Paphia textile</i> hoặc <i>Paphia Undulata</i>	L	30

5. Cá nước ngọt:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>	FL	150
2	Cá hỏa	<i>Labeo tonkinensis</i>	FL	430

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
3	Cá trôi	<i>Cirrhinia molitorella</i>	FL	220
4	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	FL	400
5	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	FL	450
6	Cá mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	FL	300
7	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	TL	360
8	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	FL	300
9	Cá bông (cá lóc)	<i>Channa micropeltes</i>	TL	380
10	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	TL	200
11	Cá sặt rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	TL	100
12	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	FL	200
13	Cá dầy	<i>Cyprinus centralus</i>	FL	160
14	Cá chát trắng	<i>Acrossocheilus krempfi</i>	FL	200
15	Cá ngỗng gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	FL	260
16	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculum</i>	FL	170
17	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	TL	80
18	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	TL	200
19	Cá lóc (cá quả)	<i>Channa striata</i>	TL	220
20	Cá linh ông	<i>Cirrhinus siamensis</i>	FL	50
21	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	FL	100
22	Cá bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	TL	200
23	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	TL	200
24	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	FL	200
25	Cá nhưng	<i>Carassioides cantonensis</i>	FL	150

Ghi chú:

- Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân).

- FL: chiều dài tính từ đầu mõm đến chẽ vây đuôi.
- TL: chiều dài tính từ đầu mõm đến mép cuối vây đuôi.
- AL: chiều dài tính từ đầu mõm đến lỗ hậu môn.
- ML: chiều dài tính từ mép trên áo đến điểm cuối của thân.
- CW: chiều rộng lớn nhất của mai.
- L: chiều dài (chiều rộng hoặc đường kính) lớn nhất.

Phụ lục VI
DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, GIẢNG VIÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO,
BỒI DƯỠNG THUYỀN VIÊN TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

I. YÊU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU (*)

TT	Tên trang bị, dụng cụ, thiết bị	Quy cách	Số lượng
1	Đào tạo thuyền trưởng		
a	Thiết bị hàng hải, báo hiệu hàng hải	Định vị vệ tinh GPS, ra đa, đo sâu, hải đồ; các thiết bị báo hiệu hàng hải, la bàn từ	01 bộ
b	Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Thiết bị thông tin liên lạc HF, VHF; thiết bị giám sát hành trình tàu cá (VMS). Thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	01 bộ
c	Trang thiết bị và ngư cụ khai thác	Có trang thiết bị và ngư cụ khai thác các nghề vây, rê, câu, chụp, lưới kéo, lồng bẫy hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
d	Tàu cá	Có chiều dài lớn nhất tương ứng hạng thuyền trưởng, máy trưởng đào tạo	01 tàu
2	Đào tạo máy trưởng, thợ máy		
a	Máy thủy, hệ động lực tàu thủy	Có hệ động lực tàu thủy hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
b	Trang thiết bị khai thác	Có trang thiết bị khai thác các nghề vây, rê, câu, chụp, lưới kéo, lồng bẫy hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ

TT	Tên trang bị, dụng cụ, thiết bị	Quy cách	Số lượng
c	Thiết bị điện tàu cá	Có hệ thống thiết bị điện tàu cá hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
d	Tàu cá	Có chiều dài lớn nhất tương ứng hạng thuyền trưởng, máy trưởng đào tạo	01 tàu

* Các trang thiết bị, tàu cá có thể thuê hoặc mượn (có hợp đồng thuê/mượn).

II. YÊU CẦU SỐ LƯỢNG, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN

1. Điều kiện chung

a) Giảng viên dạy lý thuyết: Có trình độ đại học trở lên các chuyên ngành tương ứng với nội dung đào tạo hoặc bồi dưỡng.

b) Giảng viên hướng dẫn thực hành: Có trình độ trung cấp nghề trở lên các chuyên ngành tương ứng với nội dung hướng dẫn và có kinh nghiệm làm việc thực tế trên tàu cá, tàu biển hoặc cơ sở đóng sửa tàu, sửa chữa máy tàu hoặc công tác quản lý tàu cá, giảng dạy từ 03 năm trở lên.

2. Yêu cầu cụ thể

TT	Chuyên môn	Số lượng tối thiểu (*)
1	Khai thác thủy sản	02
2	Đảm bảo an toàn tàu cá hoặc hàng hải	01
3	Máy tàu hoặc cơ khí tàu thuyền	02
4	Điện	01

Ghi chú:

(*) Giảng viên phải có hợp đồng lao động với cơ sở đào tạo bồi dưỡng từ 12 tháng trở lên theo quy định của Luật Lao động.

Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, cơ sở bồi dưỡng thuyền viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 60 tháng trở lên tham gia giảng dạy, hướng dẫn các chuyên đề.

Phụ lục VII
YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH
LẮP ĐẶT TRÊN TÀU CÁ

*(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*

1. Phải được kết nối, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu của đơn vị cung cấp thiết bị và dịch vụ giám sát tàu cá.

2. Tối thiểu có kết nối truyền dữ liệu thông qua vệ tinh; thiết bị có thể tích hợp thêm tính năng truyền dữ liệu qua thông tin di động GSM, hệ thống thông tin sóng mặt đất sử dụng các băng tần MF, HF, VHF; truyền dữ liệu tối thiểu 12 vị trí/ngày với tần suất 02 giờ/lần các thông tin: vị trí tàu (kinh độ, vĩ độ) theo thời gian thực, thời gian (phút/giờ/ngày/tháng/năm - giờ Việt Nam); tốc độ tàu; mã nhận dạng thiết bị; trạng thái của thiết bị; có khả năng cảnh báo sớm tối thiểu 01 hải lý trước vùng cấm khai thác, vượt qua ranh giới cho phép trên biển bằng âm thanh hoặc đèn. Thiết bị dừng cảnh báo khi tàu quay lại ranh giới và ra khỏi vùng cấm khai thác.

3. Sai số tọa độ vị trí tàu cá nhận từ hệ thống định vị toàn cầu GPS hiển thị trên thiết bị giám sát hành trình tàu cá không quá 500 mét, độ tin cậy 99%.

4. Mỗi thiết bị phải có một mã nhận dạng độc lập.

5. Phải đảm bảo hoạt động bình thường trong môi trường hoạt động trên biển theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam:

a) Đáp ứng các thử nghiệm môi trường như: Điều kiện hoạt động trong môi trường biển thử theo mức khắc nghiệt 3 theo TCVN 7699-2-52:2007. Một chu kỳ thử nghiệm bao gồm: bốn giai đoạn phun, mỗi giai đoạn 2 giờ, cùng với giai đoạn lưu giữ ở điều kiện ẩm từ 20 giờ đến 22 giờ sau mỗi giai đoạn phun; sau đó một giai đoạn bảo quản là ba ngày trong điều kiện khí quyển tiêu chuẩn để thử nghiệm ở $(23 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ và độ ẩm từ 45% đến 55%; điều kiện hoạt động trong môi trường rung theo TCVN 7699-2-6:2009. Thiết bị phải đáp ứng được các yêu cầu của phép

kiểm tra đặc tính; thiết bị đặt trong ca bin tàu cá tối thiểu đạt IP66, ăng ten và các cầu phân của thiết bị đặt bên ngoài tối thiểu đạt IP67. Phương pháp thử theo TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001).

b) Phải thỏa mãn các quy chuẩn tương thích điện từ QCVN 18: 2022/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện; QCVN 47:2015/BTTTT về tần số vô tuyến điện và phổ bức xạ áp dụng cho máy thu phát vô tuyến điện; QCVN 12: 2015/BTTTT về thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM.

6. Thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá phải có các thành phần, bộ phận như sau:

a) Bộ nhớ để lưu trữ các dữ liệu hành trình theo quy định. Thời gian lưu trữ 01 tháng gần nhất đối với dữ liệu mất sóng chưa gửi được, 06 tháng với dữ liệu lưu nội tại trong bộ nhớ thiết bị. Trường hợp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá mất kết nối máy chủ thời gian dài, chỉ gửi lại 01 tháng gần nhất khi có sóng. Có khả năng ghi nhận và lưu vào bộ nhớ nội dung các thông tin tối thiểu trong vòng 6 tháng gần nhất, đảm bảo tối thiểu 15 phút ghi nhận 1 lần. Thông tin đảm bảo không bị thay đổi, mất trong quá trình hoạt động.

b) Bộ phận thông báo về tình trạng hoạt động bằng màn hình hoặc LED trạng thái. Các trạng thái phải thông báo được gồm có: nguồn chính, nguồn phụ (pin dự phòng), tình trạng định vị vị trí, tình trạng kết nối vệ tinh, tình trạng hoạt động bình thường hay có lỗi của thiết bị. Phải có nhãn hướng dẫn phân biệt các trạng thái này và các trạng thái cảnh báo khác.

c) Tối thiểu một nút bấm khẩn cấp ở vị trí dễ thao tác. Kết cấu của nút bấm phải có bảo vệ để tránh khả năng bấm nhầm.

d) Cổng trích xuất dữ liệu để đọc thông tin từ bộ nhớ của thiết bị. Đơn vị cung cấp thiết bị có trách nhiệm bàn giao và hướng dẫn sử dụng cho Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và người sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá. Các tùy chọn mở rộng cho phép thêm các chuẩn giao tiếp không dây khác như bluetooth, wifi.

đ) Có nguồn phụ (pin dự phòng) với dung lượng đảm bảo cho thiết bị hoạt động liên tục trong vòng ít nhất 24 giờ kể từ khi mất nguồn chính.

7. Nguồn điện sử dụng cho thiết bị giám sát hành trình được lấy từ điện ắc quy trên tàu. Cho phép sử dụng nguồn điện năng lượng mặt trời và phải đảm bảo sự liên tục trong việc cung cấp điện. Mức điện áp sử dụng của thiết bị phải phù hợp với mức điện áp danh định của tàu cá và có khả năng chịu cấm ngược cực theo quy định như sau: Điện áp danh định 12 (V), điện áp thử nghiệm cấm ngược cực $14 \pm 0,1$ (V); điện áp danh định 24 (V), điện áp thử nghiệm cấm ngược cực $28 \pm 0,2$ (V); điện áp danh định 136 (V), điện áp thử nghiệm cấm ngược cực $42 \pm 0,2$ (V).